

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-KCNĐN ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công các loại mũ nón, bao tay, vớ, trang phục, quy mô 12.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Greentech Headgear tại đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1097/KCNĐN-MT ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH Greentech Headgear;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Greentech Headgear tại văn bản số ASI-122024 ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công các loại mũ nón, bao tay, vớ, trang phục và phụ liệu trang phục, thêu trên vải và các sản phẩm may mặc với công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” tại đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Greentech Headgear (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công các loại mũ nón, bao tay, vớ, trang phục và phụ liệu trang phục, thêu trên vải và các sản phẩm may mặc với công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” tại đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất, gia công các loại mũ nón, bao tay, vớ, trang phục và phụ liệu trang phục, thêu trên vải và các sản phẩm may mặc với công suất 12.000.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động chi nhánh tại Đồng Nai: Nhà xưởng số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 22, 23, 24, 25, 26 đường số 3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Hoàng).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6562167509 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 22 tháng 01 năm 2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3502363838 đăng ký lần đầu 09 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh 1 - Công ty TNHH Greentech Headgear tại Đồng Nai, mã số chi nhánh: 3502363838-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3502363838.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất, gia công các loại mũ nón, bao tay, vớ, trang phục và phụ liệu trang phục, thêu trên vải và các sản phẩm may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Phạm vi: Diện tích cơ sở 39.715m² (ngoài ra Công ty còn được sử dụng thêm diện tích đất 290m² bên ngoài nhà xưởng thuê để bố trí các hạng mục công trình môi trường như hệ thống xử lý nước thải, khu vực chứa chất thải).

- Quy mô: nhóm B theo tiêu chí phân loại quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Công suất: 12.000.000 sản phẩm/năm (Sản phẩm: các loại mũ nón, bao tay, vớ, trang phục và phụ liệu trang phục, thêu trên vải và các sản phẩm may mặc).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất các sản phẩm từ len (mũ, nón, bao tay, vớ,) tại xưởng 1, 2: *Nguyên phụ liệu* → *Thiết kế* → *Dệt* → *Cắt theo thiết kế* → *May và hoàn thiện sản phẩm* → *Kiểm tra* → *Ủi* → *Dán tem, nhãn* → *Kiểm tra, đóng gói* → *Nhập kho – xuất hàng*.

(2) Quy trình sản xuất các sản phẩm từ vải (mũ, nón, bao tay, vớ, cà vạt....) tại xưởng số 3, 4, 5, 6, 22, 23, 24, 25, 26: *Nhập nguyên phụ liệu* → *Thiết kế* → *Cắt theo thiết kế* → *May từng bộ phận* → *May và hoàn thiện toàn bộ* → *Ủi* → *Dán tem, nhãn* → *Kiểm tra, đóng gói* → *Nhập kho – xuất hàng*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Hoàng;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú theo Hợp đồng xử lý nước thải số nước thải số 294B/HĐXLNT/20 ngày 26 tháng 5 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Chủ cơ sở.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh nhà xưởng được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh, xả đáy nồi hơi được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý.

- Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: $X = 1.185.537$; $Y = 407.862$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Đường ống thu gom → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Bể tự hoại: 22 bể.

- Tổng thể tích thiết kế: 154 m^3 (trong đó xường 1, 2: 4 bể; xường 3, 4: 4 bể; xường 5, 6: 4 bể; xường 22, 23: 4 bể; xường 24, 25: 4 bể; xường 26: 2 bể. Dung tích chứa $7 \text{ m}^3/\text{bể}$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ: 01 hệ thống công suất $240 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào khu công nghiệp.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống công rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 240m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú theo thỏa thuận xử lý nước thải giữa Chủ cơ sở và đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn dệt len.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn quấn sợi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn số 01, 02 được thu gom xử lý qua 02 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng quạt hút: 3.200 m³/h/hệ thống. Khí sạch sau xử lý phát tán ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Tọa độ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°): X = 1185484; Y = 407942.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Trong đó:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

*** Lưu ý:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p=1,0).

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát nguồn phát

sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT.

- Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không kiểm soát như nguồn phát sinh khí thải công nghiệp nhưng nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

Bụi từ khu vực máy dệt tròn, máy cuộn sợi thu gom bằng các đường ống hút về các bộ lọc bụi cục bộ đi kèm theo máy. Không khí sạch theo các đường ống hút về 2 hệ thống lọc bụi túi vải, công suất 3.200 m³/giờ/hệ thống tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom thoát khí thải:

- Tóm tắt quy trình thoát khí: Bụi → Đường ống hút → Bộ lọc cục bộ (cấp 1) → Quạt hút ly tâm → Thiết bị xử lý cấp 2 (lọc bụi túi vải) → Ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý bụi túi vải công suất thiết kế 3.200 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm

quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực may xưởng 1,2.
- + Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực dệt len xưởng 1,2.
- + Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực cắt xưởng 3,4.
- + Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực may xưởng 3,4.
- + Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực thêu xưởng 22,23.
- + Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực may xưởng 22,23.
- + Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực may xưởng 24,25.
- + Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực may xưởng 26.
- + Nguồn số 09: Phát sinh tại khu vực máy nén khí số 01.
- + Nguồn số 10: Phát sinh tại khu vực máy nén khí số 02.
- + Nguồn số 11: Phát sinh tại 2 hệ thống xử lý bụi.
- + Nguồn số 12: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1185490; Y = 407894.
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1185494; Y = 407930.
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1185407; Y = 407924.
- + Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1185455; Y = 407933.
- + Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1185444; Y = 408012.
- + Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1185437; Y = 408048.
- + Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1185528; Y = 407980.
- + Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1185261; Y = 408035.
- + Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1185381; Y = 407894.
- + Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1185379; Y = 408124.
- + Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1185484; Y = 407942.
- + Nguồn số 12: Tọa độ: X = 1185534; Y = 407864.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. **Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	500
2.	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	Rắn	NH	150
3.	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	800
4.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	200
5.	Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Lỏng	KS	150
6.	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	200
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)					2.000

Ghi chú: Chủ cơ sở thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Hộp mực in thải văn phòng	08 02 08	Rắn	TT-R	200
2.	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên	12 06 12	Rắn	TT-R	5.400
3.	Bùn thải phát sinh từ các bể tự hoại	-	Bùn	TT	1.500
4.	Gỗ phế (palett gỗ hư)	12 08 08	Rắn	TT-R	500
5.	Nhóm giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	8.000
6.	Phế liệu nhựa thải	18 01 06	Rắn	TT-R	5.000
7.	Nhóm vải, len, bụi phế	-	Rắn	TT-R	100.000
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)					120.600

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	390
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (tấn/năm)		390

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực chứa riêng biệt, nền bê tông, gờ chống tràn, vách tôn, mái tôn, cửa khóa; có rãnh thu chất thải lỏng khi xảy ra rò rỉ hoặc tràn đổ, có thiết bị bình PCCC, có dán nhãn phân luồng cảnh báo CTNH. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái che bằng tôn, nền được đổ bê tông chống thấm. Chất thải rắn không nguy hại từ quá trình sản xuất được phân loại, để ngăn nắp gọn gàng và đúng khu vực quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 20 lít -120 lít.

- Phương án xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, CTNH:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan

nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI